

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty cổ phần Gốm Chu Đậu số 04/CV-GCĐ ngày 27/02/2025 “Về đề nghị cấp giấy phép môi trường của Cơ sở sản xuất, phục hồi làng nghề truyền thống gốm sứ Chu Đậu” và văn bản số 21.05/CV-CT ngày 21 tháng 05 năm 2025 “Về việc giải trình các nội dung chỉnh sửa báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở sản xuất, phục hồi làng nghề truyền thống gốm sứ Chu Đậu” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 410/TTr-SNNMT ngày 23 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần Gốm Chu Đậu, địa chỉ tại xã Thái Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở sản xuất, phục hồi làng nghề truyền thống gốm sứ Chu Đậu tại xã Thái Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Cơ sở sản xuất, phục hồi làng nghề truyền thống gốm sứ Chu Đậu.

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Thái Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0800889229 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 12/01/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 10/09/2021; Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1097/UĐĐT-UB của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương ngày 30/12/2002.

1.4. Mã số thuế: 0800889229.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất gốm sứ các loại.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Tổng diện tích đất sử dụng: 30.644 m².

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất: Sản xuất các sản phẩm gốm, sứ với quy mô công suất 5.000.000 sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất của dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại giấy phép môi trường này:

+ Quy trình công nghệ sản xuất các sản phẩm tạo hình không dùng khuôn: Nguyên liệu (nguyên liệu dẻo và gầy) → Cân pha phối liệu → Nghiền mịn → Khuấy trộn → Lọc sắt từ → Sản phẩm tạo hình không dùng khuôn → Máy ép khung bản → Máy đùn → Tạo hình bằng máy/ Tạo hình vuốt → Chỉnh sửa bavia → Rửa sản phẩm bằng nước → Vẽ tay, dán decal → In → Tráng men → Nung → Phân loại → Xuất bán.

+ Quy trình công nghệ sản xuất các sản phẩm tạo hình có dùng khuôn: Nguyên liệu (nguyên liệu dẻo và gầy) → Cân pha phối liệu → Nghiền mịn → Khuấy trộn → Lọc sắt từ → Sản phẩm tạo hình có dùng khuôn → Bể chứa → Đổ rót vào khuôn → Lấy sản phẩm ra khỏi khuôn → Chỉnh sửa bavia → Rửa sản phẩm bằng nước → Vẽ tay, dán decal → In → Tráng men → Nung → Phân loại → Xuất bán.

+ Quy trình in: Sản phẩm cần in + mực in → In lưới → Kiểm tra chất lượng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần Gốm Chu Đậu:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần Gốm Chu Đậu có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND huyện Nam Sách tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần Gốm Chu Đậu;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND huyện Nam Sách;
- Trung tâm CNTT&HN - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1679/GPMT-UBND

ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của cán bộ công nhân viên và khách hàng.
- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn rửa dụng cụ, thiết bị (xưởng 2).
- Nguồn số 03: Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn rửa sản phẩm mộc (xưởng 3).
- Nguồn số 04: Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn in, vẽ màu (xưởng 4).
- Nguồn số 05: Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên vật liệu (xưởng 1).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải: 01 dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh tiêu thoát nước chung của khu vực (kênh T1 - Trạm bơm Chu Đậu).

2.2. Vị trí xả nước thải

- Kênh tiêu thoát nước chung của khu vực (kênh T1 - Trạm bơm Chu Đậu) thuộc địa phận xã Thái Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): $X(m) = 2321568$; $Y(m) = 582922$.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $20 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.3.1. *Phương thức xả nước thải:* Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất sau xử lý tự chảy ra kênh tiêu thoát nước chung của khu vực (kênh T1 – trạm bơm Chu Đậu) thuộc địa phận xã Thái Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương theo đường ống uPVC D90, độ dốc $i=30\%$, chiều dài 6m.

2.3.2. *Chế độ xả nước thải:* Xả thải liên tục (24/24h).

2.3.3. *Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận* phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 40:2011/BTNMT, mức B giá trị $C_{\max}$ (hệ số $K_q = 0,9$; $K_f=1,2$; $C_{\max} = C \times K$), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	oC	40	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Màu	Pt/Co	150		
3	pH	-	5,5 đến 9		
4	BOD5 (20oC)	mg/l	54		
5	COD	mg/l	162		
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	108		
7	Asen	mg/l	0,108		
8	Thủy ngân	mg/l	0,0108		
9	Chì	mg/l	0,54		
10	Cadimi	mg/l	0,108		
11	Crom (VI)	mg/l	0,108		
12	Crom (III)	mg/l	1,08		
13	Đồng	mg/l	2,16		
14	Kẽm	mg/l	3,24		
15	Niken	mg/l	0,54		
16	Mangan	mg/l	1,08		
17	Sắt	mg/l	5,4		
18	Tổng xianua	mg/l	0,108		
19	Tổng phenol	mg/l	0,54		
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10,8		
21	Sunfua	mg/l	0,54		
22	Florua	mg/l	10,8		
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	10,8		
24	Tổng nitơ	mg/l	43,2		
25	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	6,48		
26	Clorua	mg/l	1080		
27	Clo dư	mg/l	2,16		
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,108		
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l			
29	Tổng PCB	mg/l	0,0108		
30	Coliform	vi khuẩn/ 100ml	5400		
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	mg/l	0,108		
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	mg/l	1,08		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi xả thải ra môi trường phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

* Đối với nước thải sinh hoạt:

Nguồn thải số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu nhà vệ sinh văn phòng, nhà vệ sinh công nhân, nhà vệ sinh khu trưng bày sản phẩm được xử lý sơ bộ bằng bể phốt 3 ngăn cùng với nước thải nhà ăn theo đường ống uPVC D110, tổng chiều dài 96m, độ dốc $i=33\%$ tự chảy vào 03 hố thu gom nước thải. Sau đó, từ các hố thu gom, nước thải được bơm cưỡng bức (03 bơm, công suất = 0,75KW) về hố gom nước thải tập trung qua hệ thống đường ống HDPE D25, tổng chiều dài 311 m.

* Đối với nước thải sản xuất:

- Nguồn thải số 02: Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn rửa dụng cụ, máy móc thiết bị (nhà xưởng 2) được thu gom về hố thu gom số 03 (HG-03) qua đường ống uPVC D110, chiều dài 10m, tự chảy $i=33\%$, sau đó được bơm cưỡng bức (01 bơm, công suất 0,75KW) về hố gom nước thải tập trung qua hệ thống đường ống HDPE D25 dài 54m.

- Nguồn thải số 03: Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn rửa sản phẩm mộc (nhà xưởng 3) được thu gom vào hố thu gom số 4 (HG-04) qua đường ống uPVC D110 dài 0,5m, tự chảy, $i=33\%$, sau đó được bơm cưỡng bức (01 bơm, công suất 0,75KW) về hố gom nước thải tập trung qua hệ thống đường ống HDPE D25 dài 60m.

- Nguồn thải số 04: Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn in, vẽ màu (nhà xưởng 4) được thu gom vào hố thu gom số 5 (HG-05) qua đường ống uPVC D90 dài 0,5m, tự chảy, $i=33\%$, sau đó được bơm cưỡng bức (01 bơm, công suất 0,75KW) về hố gom nước thải tập trung trước khi xử lý qua hệ thống đường ống HDPE D25 dài 40m.

- Nguồn thải số 05: Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn nghiền nguyên liệu (nhà xưởng 1) được thu gom vào bể lắng $4m^3$ và được sử dụng tuần hoàn, cấp cho hoạt động ủ, nghiền mịn và trộn nguyên liệu, không thải ra môi trường.

Nước thải sau xử lý tự chảy qua hệ thống đường ống uPVC D90, chiều dài 6m, độ dốc $i=30\%$ ra kênh thoát nước chung của khu vực.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất → Bể thu gom tập trung → Bể điều hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Môi trường tiếp nhận.

- Công suất thiết kế hệ thống: 20 m³/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật: Bể gom 1,5 m³; bể điều hòa 6,65 m³; bể keo tụ (téc 0,3m³); bể tạo bông (téc 0,3 m³); bể lắng hóa lý 6,65 m³; bể anoxic 6,65 m³; bể aerotank 9,2 m³; bể lắng sinh học 6,65 m³; bể khử trùng 1,5 m³; bể chứa bùn 6,65 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Polymer 1,2 kg/ngày, NaOH 25 kg/ngày và Clorine 1,5 kg/ngày.

1.3. Biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Thường xuyên kiểm tra, theo dõi tình trạng hoạt động của các công trình bảo vệ môi trường để nhanh chóng phát hiện sự cố và có biện pháp khắc phục kịp thời.

+ Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình đã xây dựng.

+ Vận hành và bảo dưỡng định kỳ các máy móc thiết bị, đường ống vận chuyển theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

+ Luôn dự trữ các thiết bị có nguy cơ hỏng cao như máy bơm, máy thổi khí.

+ Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất.

- Biện pháp ứng phó:

+ Trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải như tắc bơm, vỡ đường ống hoặc nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này phải dừng ngay việc xả nước thải ra môi trường và tiến hành kiểm tra, sửa chữa; nước thải tập trung được lưu giữ tạm thời tại các bể xử lý, sau khi sửa chữa xong sẽ được bơm lại bể gom tập trung để tiếp tục xử lý.

+ Trường hợp thời gian khắc phục sự cố kéo dài, các bể trong hệ thống không còn khả năng lưu chứa, Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý trong khi chờ khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Thời gian vận hành thử nghiệm không quá 06 tháng kể từ ngày cấp giấy phép.

2.2. Công trình, thiết bị vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

TT	Vị trí lấy mẫu	Số điểm
1	Nước thải trước xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (lấy tại bể gom)	01
2	Nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (lấy tại điểm xả nước thải)	01

2.2.2. *Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*: Theo nội dung được cấp phép tại Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (*được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường*).

- 01 mẫu nước thải trước xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy một lần, mẫu đơn).

- 01 mẫu nước thải sau xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường cần lắp đặt, cải tạo

- Lắp đặt hệ thống đường ống thu gom và thoát nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà trưng bày sản phẩm.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của cơ sở cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.5. Trong quá trình xả thải nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nguồn tiếp nhận, Công ty phải báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường.

3.6. Công ty cổ phần Gốm Chu Đậu chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục II

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1679/GPMT-UBND
ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn thải số 01: Khí thải phát sinh hệ thống xử lý bụi, khí thải phòng phun men;
- Nguồn thải số 02: Khí thải phát sinh hệ thống xử lý bụi, khí thải phòng chỉnh sửa sản phẩm mộc.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 02 dòng, tổng lưu lượng là 14.400 m³/h.

2.1. Dòng số 01 tương ứng hệ thống xử lý bụi, khí thải phòng phun men.

- Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°): X(m) = 2321561; Y(m) = 582911.
- Lưu lượng xả thải tối đa: 7.200 m³/h.
- Phương thức xả khí thải: Xả thải trực tiếp 24h/24h.

2.2. Dòng số 02 tương ứng hệ thống xử lý bụi, khí thải phòng chỉnh sửa sản phẩm mộc

- Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°): X(m) = 2321502; Y(m) = 582939.
- Lưu lượng xả thải tối đa: 7.200 m³/h.
- Phương thức xả khí thải: Xả thải trực tiếp 24h/24h.

3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (QCVN 19:2009/BTNMT mức B giá trị C_{max} với hệ số K_p = 1,0 và K_v = 0,8), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/m ³	160	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	CO	mg/m ³	800		
3	NO ₂	mg/m ³	680		
4	SO ₂	mg/m ³	400		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Bụi, khí thải từ khu vực phòng phun men được quạt hút hút qua đường ống thu gom và dẫn khí thải uPVC DN200 để đưa vào hệ thống xử lý.

- Bụi, khí thải từ khu vực chỉnh sửa sản phẩm mộc được quạt hút hút qua đường ống thu gom và dẫn khí thải uPVC DN200 để đưa vào hệ thống xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực phòng phun men

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải từ khu vực phòng phun men → Quạt hút → Hệ thống đường ống thu gom uPVC DN200 → Máy hút bụi túi vải → Bụi, cặn bẩn lắng xuống đáy buồng lắng bụi, khí sạch thoát ra buồng bụi → Ống thoát khí sạch → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 7.200m³/giờ.

- Thông số kỹ thuật 03 hệ thống:

+ Hệ thống lọc bụi: 03 hệ thống (quy trình công nghệ, thông số kỹ thuật như nhau).

+ Quạt hút: 05 quạt (trong đó: 04 quạt, kích thước 350 mm x 350 mm, lưu lượng 1.200 m³/h; 01 quạt, kích thước 400 mm x 400 mm, lưu lượng 2.800 m³/h).

+ Đường ống thu gom: Ống nhựa uPVC DN200, tổng chiều dài của 3 hệ thống 12m.

+ Máy hút bụi túi vải:

++ Quạt hút: Số lượng 03 cái, lưu lượng mỗi quạt: 2.400 m³/giờ.

++ Túi vải: Số lượng 03 túi, phi 600 mm; chất liệu sợi tổng hợp polyester; họng hút: 120 mm. Túi vải gồm 02 ngăn: Ngăn lắng và trữ bụi (DxH = 600 mm x 1.200 mm); Ngăn chứa khí sạch trước khi thoát ra ngoài (DxH = 600 mm x 1.400 mm).

++ Phễu và van xả bụi: 01 thiết bị. Tần suất xả bụi: 1 ngày/ lần.

++ Hiệu suất lọc: 95 - 98%.

+ Ống thoát khí: 01 ống; kích thước LxBxH: 2.000 mm x 1.200 mm 3.000 mm, hình hộp chữ nhật, vật liệu xây gạch.

- Hóa chất sử dụng: Không sử dụng.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực phòng chỉnh sửa sản phẩm mộc

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải từ khu vực phòng chỉnh sửa sản phẩm mộc → Quạt hút → Hệ thống đường ống thu gom uPVC DN200 → Máy hút bụi túi vải → Bụi, cặn bẩn lắng xuống đáy buồng lắng bụi, khí sạch thoát ra buồng bụi → Ống thoát khí sạch → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 7.200 m³/giờ.

- Thông số kỹ thuật 03 hệ thống:

+ Hệ thống lọc bụi: 03 hệ thống (quy trình công nghệ, thông số kỹ thuật như nhau).

+ Quạt hút: 05 quạt (trong đó: 04 quạt, kích thước 350 mm x 350 mm, lưu lượng 1.200 m³/h; 01 quạt, kích thước 400 mm x 400 mm, lưu lượng 2.800 m³/h).

+ Đường ống thu gom: Ống nhựa uPVC DN200, tổng chiều dài của 3 hệ thống 12m;

+ Máy hút bụi túi vải:

++ Quạt hút: Số lượng 03 cái, lưu lượng mỗi quạt: 2.400m³/giờ.

++ Túi vải: Số lượng 03 túi, phi 600 mm; chất liệu sợi tổng hợp polyester; họng hút: 120 mm. Túi vải gồm 02 ngăn: Ngăn lắng và trữ bụi (DxH= 600 mm x 1.200 mm); Ngăn chứa khí sạch trước khi thoát ra ngoài (DxH=600 mm x 1.400 mm).

++ Phễu và van xả bụi: 01 thiết bị. Tần suất xả bụi: 1 ngày/lần.

++ Hiệu suất lọc: 95 – 98%.

+ Ống thoát khí: 01 ống; kích thước LxBxH: 2.000 mm x 1.200 mm x 3.000 mm, hình hộp chữ nhật, vật liệu xây gạch.

- Hóa chất sử dụng: Không sử dụng.

1.3. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố:

- Biện pháp phòng tránh:

+ Thường xuyên kiểm tra để phát hiện sự cố một cách sớm nhất

+ Vận hành hệ thống theo đúng quy trình kỹ thuật.

+ Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị.

+ Luôn dự trữ các thiết bị có nguy cơ hỏng cao như: quạt hút, túi lọc bụi để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

- Biện pháp khắc phục:

+ Khi sự cố xảy ra phải nhanh chóng chuẩn bị vật tư và nhân sự kỹ thuật để khắc phục rút ngắn thời gian.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.

+ Thay thế kịp thời các thiết bị, bộ phận bị hư hỏng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Thời gian vận hành thử nghiệm không quá 06 tháng kể từ ngày cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực phòng phun men.
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực phòng chỉnh sửa sản phẩm mộc.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

TT	Vị trí lấy mẫu	Số điểm
1	Ống khói hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực phòng phun men	01
2	Ống khói hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực phòng chỉnh sửa sản phẩm mộc	01

2.2.2. *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:*
Theo nội dung được cấp phép tại Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (*được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường*), cụ thể như sau: 3 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các hệ thống xử lý bụi, khí thải cần cải tạo, lắp đặt mới

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực phòng phun men.
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực phòng chỉnh sửa sản phẩm mộc.

Thời gian hoàn thành: Trước tháng 10 năm 2025.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.4. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm cho công trình xử lý khí thải của dự án cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số

08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (*được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ*).

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.7. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.7. Công ty cổ phần Gốm Chu Đậu chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III
ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1679/GPMT-UBND
ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Khu vực máy nghiền.
- Nguồn số 2: Khu vực hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 3: Khu vực hệ thống xử lý bụi, khí thải phòng phun men.
- Nguồn số 4: Khu vực hệ thống xử lý bụi, khí thải phòng chỉnh sửa sản phẩm mộc.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Toạ độ vị trí (theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°):

- Nguồn số 1: X (m) = 2321562; Y (m) = 5582912.
- Nguồn số 2: X (m) = 2317525; Y (m) = 577340.
- Nguồn số 3: X (m) = 2321560; Y (m) = 5582910.
- Nguồn số 4: X(m) = 2321501; Y(m) = 582938.

3. Tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Lắp đặt các đệm cao su chống rung cho máy móc, thiết bị.
- Thường xuyên kiểm tra thẳng bằng của các thiết bị, kiểm tra mài mòn chi tiết để thay thế.
- Định kỳ kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng máy móc, thiết bị.
- Trồng cây xanh xung quanh khu vực cơ sở để che nắng, giảm lượng bức xạ mặt trời, tiếng ồn, ngăn bụi phát tán ra bên ngoài nhà máy.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

2.3. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1679/GPMT-UBND
ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chúng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	50
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	131
3	Pin, ắc quy thải	Rắn	19 06 01	5
4	Lưới in, khuôn in	Rắn	08 02 01	530
5	Bao bì mềm thải; bao bì cứng thải bằng kim loại; bao bì cứng thải bằng nhựa dính nhiễm thành phần nguy hại (bao bì, thùng, can đựng hóa chất, dầu...thải)	Rắn	18 01 01 18 01 02 18 01 03 18 01 04	1.177
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau dính nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	59
7	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải chung	Rắn/ lỏng	12 02 08	85.210
8	Thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị có linh kiện điện tử (tắc te, bóng lưu điện, bóng đèn led....)	Rắn	16 01 13	59
Tổng số lượng				87.221

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Khuôn thạch cao hỏng	Rắn	94.118	10 13 01
2	Sản phẩm vỡ hỏng	Rắn	117.648	17 10 03
3	Vỏ bao chứa nguyên liệu, nilon, thùng bia hỏng,...	Rắn	353	19 02 01
4	Bụi, bavia từ khu vực sản phẩm, phun men, cặn lắng bể lắng	Rắn	3.529,4	10 12 12
5	Giấy vụn, thùng bia carton	Rắn	300	18 01 05
6	Bùn thải từ hệ thống bể tự hoại	Bùn	4.500	12 02 13
7	Đề can hỏng	Rắn	6	-
Tổng			220.454,4	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 18,41 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Trang bị 8 thùng nhựa có nắp đậy, dung tích từ 60 lít – 120 lít, có dán mã chất thải nguy hại, lưu giữ tại kho chứa chất thải nguy hại.

2.1.2. Khu lưu chứa chất thải nguy hại

Kho có diện tích 12,7 m² (LxBxH = 2,22 m x 5,72 m x 4,2 m); kết cấu cột bê tông cốt thép, tường xây gạch cao 3,2m, mái lợp tôn; nền bê tông. Mỗi một loại chất thải được chứa trong 1 thùng riêng biệt (8 thùng có nắp đậy, dung tích từ 60 lít – 120 lít), có dán nhãn chất thải nguy hại. Kho được lắp đặt biển báo, thiết bị PCCC, phòng ngừa sự cố theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và môi trường.

Chất thải nguy hại phải được phân định, phân loại, lưu chứa, thu gom, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi tại khoản 30 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Đối với khuôn thạch cao: Được thu gom và chứa tại khu vực chứa chất thải thông thường, sau đó bán lại cho các đơn vị tư nhân làm nguyên liệu sản xuất. Tần suất thu gom 1 lần/ tháng.

- Đối với bavia, bụi từ khu vực sửa mộc, khu vực phun men: quay lại khu vực nghiền để làm nguyên liệu đầu vào.

- Đối với Sản phẩm lỗi có 2 loại: Loại 1 là chưa tráng men, chưa nung Công ty sẽ tận dụng lại để làm nguyên liệu. Loại 2 là sản phẩm đã tráng men và nung nhưng sản phẩm không đạt tiêu chuẩn về chất lượng.

- Thiết bị lưu chứa: Các bao bì bằng dứa; đối với các sản phẩm lỗi, hỏng thì thu gom đổ vào 1 góc trong kho chứa.

- Khu vực lưu chứa: diện tích 155 m² (LxBxH = 25 m x 6,2 m x 4,5 m). Kết cấu: tường lửng, xây gạch cao 1m; mái lợp tôn; nền đổ bê tông. Bên trong có bố trí các khu vực chứa từng loại chất thải rắn thông thường, có hệ thống biển báo, mái che, cửa ra vào theo đúng quy định.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị 10 thùng chứa loại 10 lít, 20 lít, 50 lít đặt tại các khu văn phòng, khu trưng bày sản phẩm, khu nhà bếp, khu nhà ăn, ... và trang bị 03 thùng chứa loại 250 lít, có nắp đậy để thu gom chất thải rắn sinh hoạt.

- Thực hiện thu gom trong ngày.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Các công trình bảo vệ môi trường cần cải tạo, lắp đặt mới

- Khu lưu chứa chất thải nguy hại.

- Khu lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường.

Thời gian hoàn thành: Trước tháng 10/2025.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1679/GPMT-UBND
ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Thực hiện cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước đảm bảo nước thải sau xử lý đạt giá trị cho phép theo mức A Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp - QCVN 40:2011/BTNMT khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.